| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH THANH HÓA | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 08/2025/NQ-HĐND | *Thanh Hóa, ngày 24 tháng 6 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT

**Về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1686/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhândân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 373/BC-KTNS ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa.*

**Điều 1.** Nguyên tắc sửa đổi

1. Đảm bảo theo đúng quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 4205/BTC-NSNN ngày 02 tháng 4 năm 2025; đảm bảo phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế

- xã hội, quốc phòng, an ninh và trình độ quản lý của mỗi cấp trên địa bàn; không trùng lặp, chồng chéo, bỏ sót nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách.

3. Việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã sau sắp xếp giữ ổn định, đảm bảo nguồn thu như trước sắp xếp. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách cấp tỉnh để tiếp tục thực hiện; riêng đối với khoản thu tiền sử dụng đất, điều tiết một phần về ngân sách cấp xã.

4. Nhiệm vụ chi của cấp huyện sau khi kết thúc hoạt động được phân cấp, phân quyền triệt để cho cấp xã, trừ một số nhiệm vụ chi giao cấp tỉnh thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền; đảm bảo hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy hành chính nhà nước, không làm gián đoạn công việc, không làm ảnh hưởng đến người dân, doanh nghiệp.

**Điều 2.** Sửa đổi Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Thanh Hóa như sau:

1. Nguồn thu của ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh chuyển thành nguồn thu của ngân sách cấp tỉnh.

2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách cấp xã thực hiện, trừ một số nhiệm vụ chi do ngân sách cấp tỉnh thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Nhiệm vụ chi cho Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trường trung cấp nghề, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp của ngân sách cấp huyện quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh do ngân sách cấp tỉnh thực hiện.

4. Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu giữa các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022 - 2025, tỉnh Thanh Hóa *(theo các Phụ lục đính kèm)*.

5. Bãi bỏ quy định tại Điều 3, Điều 6 - quy định nguồn thu và nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện tại Nghị quyết số 176/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh do không còn ngân sách cấp huyện.

**Điều 3.** Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 4.** Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII Kỳ họp thứ 30 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025.*

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin của Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Báo và Đài PTTH Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Lại Thế Nguyên**

# PHỤ LỤC I

## Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Thu tiền sử dụng đất<br>*Tiền sử dụng đất đưa vào phân chia sau khi đã trừ đi kinh phí lập quy hoạch, hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư, đầu tư hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất* | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
|---|---|---|---|
| 1 | Nhóm I: 11 phường[1] (sắp xếp từ các xã, phường thuộc TP Thanh Hóa, TP Sầm Sơn, TX Bỉm Sơn) | | |
| - | Cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện | 90 | 10 |
| - | Phường thực hiện | 75 | 25 |
| 2 | Nhóm II: 75 phường, xã[2] (gồm: 06 phường sắp xếp từ các xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn và 69 xã sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện đồng bằng) | 60 | 40 |
| 3 | Nhóm III: 27 phường, xã[3] (gồm: 02 phường và 02 xã sắp xếp từ các xã, phường thuộc thị xã Nghi Sơn và 23 xã sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện núi thấp) | 20 | 80 |
| 4 | Nhóm IV: 53 xã[4] (sắp xếp từ các xã, thị trấn thuộc các huyện núi cao) | 0 | 100 |

[1] Phường: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Đông Sơn, Đông Tiến, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Bỉm Sơn, Quang Trung.

[2] Phường Ngọc Sơn, Phường Tân Dân, Phường Hải Lĩnh, Phường Tĩnh Gia, Phường Đào Duy Từ, Phường Hải Bình, Xã Hà Trung, Xã Lĩnh Toại, Xã Hoạt Giang, Xã Hà Long, Xã Tống Sơn, Xã Nga Sơn, Xã Hồ Vương, Xã Ba Đình, Xã Nga An, Xã Nga Thắng, Xã Tân Tiến, Xã Hậu Lộc, Xã Triệu Lộc, Xã Đông Thành, Xã Hoa Lộc, Xã Vạn Lộc, Xã Hoằng Hóa, Xã Hoằng Lộc, Xã Hoằng Thanh, Xã Hoằng Sơn, Xã Hoằng Châu, Xã Hoằng Giang, Xã Hoằng Tiến, Xã Hoằng Phú, Xã Lưu Vệ, Xã Quảng Ninh, Xã Quảng Bình, Xã Quảng Chính, Xã Quảng Ngọc, Xã Tiên Trang, Xã Quảng Yên, Xã Nông Cống, Xã Thăng Bình, Xã Thắng Lợi, Xã Tượng Lĩnh, Xã Trường Văn, Xã Trung Chính, Xã Công Chính, Xã Triệu Sơn, Xã Tân Ninh, Xã An Nông, Xã Đồng Tiến, Xã Hợp Tiến, Xã Thọ Bình, Xã Thọ Ngọc, Xã Thọ Phú, Xã Thọ Xuân, Xã Sao Vàng, Xã Lam Sơn, Xã Thọ Long, Xã Thọ Lập, Xã Xuân Tín, Xã Xuân Lập, Xã Xuân Hòa, Xã Yên Định, Xã Yên Trường, Xã Yên Phú, Xã Quý Lộc, Xã Yên Ninh, Xã Định Hòa, Xã Định Tân, Xã Thiệu Hóa, Xã Thiệu Trung, Xã Thiệu Quang, Xã Thiệu Tiến, Xã Thiệu Toán, Xã Vĩnh Lộc, Xã Tây Đô, Xã Biện Thượng.

[3] Phường Trúc Lâm, Phường Nghi Sơn, Xã Trường Lâm, Xã Các Sơn, Xã Kim Tân, Xã Vân Du, Xã Ngọc Trạo, Xã Thạch Bình, Xã Thạch Quảng, Xã Thành Vinh, Xã Cẩm Thủy, Xã Cẩm Thạch, Xã Cẩm Tân, Xã Cẩm Vân, Xã Cẩm Tú, Xã Ngọc Lặc, Xã Thạch Lập, Xã Kiên Thọ, Xã Minh Sơn, Xã Ngọc Liên, Xã Nguyệt Ấn, Xã Như Thanh, Xã Xuân Du, Xã Mậu Lâm, Xã Thanh Kỳ, Xã Yên Thọ, Xã Xuân Thái.

[4] Xã Linh Sơn, Xã Đồng Lương, Xã Văn Phú, Xã Giao An, Xã Yên Khương, Xã Yên Thắng, Xã Bá Thước, Xã Thiết Ống, Xã Văn Nho, Xã Cổ Lũng, Xã Pù Luông, Xã Điền Lư, Xã Điền Quang, Xã Quý Lương, Xã Hồi Xuân, Xã Hiền Kiệt, Xã Nam Xuân, Xã Phú Lệ, Xã Phú Xuân, Xã Thiên Phủ, Xã Trung Sơn, Xã Trung Thành, Xã Thường Xuân, Xã Luận Thành, Xã Tân Thành, Xã Xuân Chinh, Xã Thắng Lộc, Xã Yên Nhân, Xã Vạn Xuân, Xã Bát Mọt, Xã Lương Sơn, Xã Như Xuân, Xã Thanh Phong, Xã Hóa Quỳ, Xã Thanh Quân, Xã Thượng Ninh, Xã Xuân Bình, Xã Mường Lát, Xã Mường Chanh, Xã Mường Lý, Xã Nhi Sơn, Xã Pù Nhi, Xã Quang Chiểu, Xã Tam Chung, Xã Trung Lý, Xã Quan Sơn, Xã Tam Lư, Xã Trung Hạ, Xã Sơn Thủy, Xã Mường Mìn, Xã Na Mèo, Xã Sơn Điện, Xã Tam Thanh.

# PHỤ LỤC II

**Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách nhà nước (các khoản thu nội địa trừ tiền sử dụng đất) ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa**

*(Kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

| STT | Danh mục các khoản thu | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| **1** | **Thuế GTGT, TNDN và TTĐB (bao gồm cả các khoản chậm nộp)** | | |
| 1.1 | Thu từ các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp | 100 | |
| 1.2 | Các Hợp tác xã; Kinh tế cá thể; hộ gia đình | | |
| a | Thu trên địa bàn phường | 90 | 10 |
| b | Thu trên địa bàn xã | 40 | 60 |
| **2** | **Thuế Tài nguyên trên địa bàn khai thác (bao gồm cả khoản tiền chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế)** | | |
| 2.1 | Thu từ các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp | 100 | |
| 2.2 | Các Hợp tác xã; Kinh tế cá thể; hộ gia đình | | 100 |
| **3** | **Thu khác về thuế** | | |
| 3.1 | Thu từ các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp | 100 | |
| 3.2 | Các Hợp tác xã; Kinh tế cá thể; hộ gia đình | | 100 |
| **4** | **Thu hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm các khoản chậm nộp)** | 100 | |
| **5** | **Thuế thu nhập cá nhân (bao gồm các khoản chậm nộp)** | | |
| 5.1 | Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả tỉnh quản lý; thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do tỉnh quản lý | 100 | |
| 5.2 | Thuế thu nhập cá nhân nộp qua đơn vị chi trả xã quản lý; thuê thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn và cho thuê tài sản của cá nhân do xã quản lý | | 100 |
| 5.3 | Thuế TNCN chuyển quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, thuế TNCN của các hộ kinh doanh cá thể nộp thuế khoán ổn định; thừa kế; biếu tặng | | |
| a | Trên địa bàn phường | 90 | 10 |
| b | Trên địa bàn các xã | 50 | 50 |
| c | Trường hợp không xác định được địa bàn xã, phường nộp (hoặc liên xã, phường không phân định được) | 100 | |

| STT | Danh mục các khoản thu | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| **6** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | 100 |
| **7** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | | |
| 7.1 | Đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn | | |
| a | Thu trên địa bàn phường | 60 | 40 |
| b | Thu trên địa bàn xã | | 100 |
| 7.2 | Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 80 | 20 |
| **8** | **Tiền thuê mặt đất** | | |
| 8.1 | Thu tiền 01 lần cho cả thời gian thuê | | |
| a | Thu trên địa bàn phường | 100 | |
| b | Thu trên địa bàn xã | 90 | 10 |
| 8.2 | Thu tiền hàng năm | | |
| a | Thu trên địa bàn phường | 90 | 10 |
| b | Thu trên địa bàn xã | 80 | 20 |
| 8.3 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất | 100 | |
| **9** | **Tiền thuê mặt nước, mặt biển** | 80 | 20 |
| **10** | **Thu tiền thuê mặt nước, mặt biển trong khu kinh tế** | 100 | |
| **11** | **Lệ phí môn bài** | | |
| 11.1 | Thu từ các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp | 100 | |
| 11.2 | Các Hợp tác xã; Kinh tế cá thể; Hộ gia đình | | 100 |
| **12** | **Lệ phí trước bạ** | | |
| 12.1 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | | |
| a | Thu trên địa bàn phường | 80 | 20 |
| b | Thu trên địa bàn xã | 20 | 80 |
| 12.2 | Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tàu thuyền và trước bạ khác | 100 | |
| **13** | **Thuế bảo vệ môi trường** | 100 | |
| **14** | **Phí bảo vệ môi trường** | | |
| 14.1 | Đối với nước thải công nghiệp | 100 | |
| 14.2 | Đối với nước thải sinh hoạt, khí thải | 100 | |
| 14.3 | Đối với hoạt động khai thác khoáng sản theo địa bàn khai thác | 70 | 30 |
| **15** | **Các loại phí, lệ phí khác** | | |

| STT | Danh mục các khoản thu | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| 15.1 | Các đơn vị tỉnh tổ chức thu | 100 | |
| 15.2 | Các đơn vị xã, phường tổ chức thu | | 100 |
| **16** | **Thu từ hoạt động sự nghiệp** | | |
| 16.1 | Các đơn vị tỉnh quản lý | 100 | |
| 16.2 | Các đơn vị xã, phường quản lý | | 100 |
| **17** | **Thu tiền cho thuê, bán nhà, thanh lý tài sản thuộc sở hữu nhà nước** | | |
| 17.1 | Các đơn vị tỉnh quản lý | 100 | |
| 17.2 | Các đơn vị xã, phường quản lý | | 100 |
| **18** | **Thu tiền bán tài sản công (đất và tài sản gắn liền với đất)** | | |
| 18.1 | Thu tiền bán tài sản công thuộc sở hữu của địa phương | | |
| a | Các đơn vị tỉnh quản lý | 100 | |
| b | Các đơn vị xã, phường quản lý | 40 | 60 |
| 18.2 | Thu tiền sử dụng đất khi bán tài sản công gắn liền với đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị Trung ương quản lý trên địa bàn tỉnh (trừ các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh) | 50 | |
| **19** | **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản** | | 100 |
| **20** | **Thu khác ngân sách** | | |
| 20.1 | Thu phạt, tịch thu (trừ phạt tịch thu về thuế) | | |
| a | Cấp tỉnh thực hiện | 100 | |
| b | Cấp xã, phường thực hiện | | 100 |
| 20.2 | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn khai thác (Thu tiền đấu giá, định giá quyền khai thác mỏ) bao gồm cả số chậm nộp | | |
| a | Trung ương cấp giấy phép | 20 | 10 |
| b | Tỉnh cấp giấy phép | 90 | 10 |
| 20.3 | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | | |
| a | Trung ương cấp giấy phép | 30 | |
| b | Tỉnh cấp giấy phép | 70 | 30 |
| 20.4 | Thu tiền các khoản chậm nộp còn lại (chưa có tiểu mục cụ thể trong Mục lục ngân sách) | | |
| a | Các khoản chậm nộp thuộc ngân sách tỉnh quản lý thu | 100 | |

| STT | Danh mục các khoản thu | NS cấp tỉnh | NS cấp xã |
|---|---|---|---|
| *A* | *B* | *1* | *2* |
| b | Các khoản chậm nộp thuộc ngân sách xã, phường quản lý | 50 | 50 |
| 20.5 | Khoản thu do nhà đầu tư đề xuất (M3) trong hồ sơ dự thầu các dự án đấu thầu quyền sử dụng đấ | 100 | |
| 20.6 | Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa | 100 | |
| **21** | **Nguồn thu của doanh nghiệp vãng lai ngoại tỉnh** | 100 | |